TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06/6/2024
V/v tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Duy

2. Bà Lê Thị Ngọc Thúy

Thư ký phiên tòa: Bà Cà Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 88/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Thông báo dời phiên tòa số 24/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tô Thị Thùy T, sinh năm xxxx. *(xin vắng mặt)*
Địa chỉ (HKTT): Khu phố L, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
Tạm trú: 19/11 đường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bị đơn: Anh Lê Minh T1, sinh năm xxxx. *(vắng mặt không lý do)*
Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn xin ly hôn ngày 03/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tô Thị Thùy T trình bày:***

- Về hôn nhân: Chị và anh T1 kết hôn năm 2010, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TH, huyện G theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 10/11/2010. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, anh T1 không phụ lo kinh tế gia đình mà còn hay chửi bới, đánh đập chị; ngoài ra, chị còn phát hiện anh có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng chị ly thân từ năm 2022 đến nay, không trao đổi hàn gắn tình cảm. Nay chị

nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 02 con chung là cháu Lê Tô Quốc T2, sinh ngày xx/xx/xxxxx và Lê Tô Ngọc V, sinh ngày xx/xx/xxxx hiện sống cùng ba mẹ anh T1. Ly hôn, chị giao 02 con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/người con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Minh T1 không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của nguyên đơn dù anh đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tô Thị Thùy T, cho chị T được ly hôn với anh Lê Minh T1. Về nuôi con chung: Giao 02 cháu Lê Tô Quốc T2, sinh ngày xx/xx/xxxx và Lê Tô Ngọc V, sinh ngày xx/xx/xxxx cho anh Lê Minh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/người con, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T2 và cháu V đủ 18 tuổi, lao động được. Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn và nuôi con chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, nhận thấy:

Chị và anh T1 kết hôn năm 2010, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện G theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 10/11/2010 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021. Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến hàn gắn tình cảm với chị T hay phản đối yêu cầu ly hôn của

chị mà bỏ mặc cuộc hôn nhân này; từ đó, cho thấy tình cảm giữa vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc; hơn nữa hiện anh chị đã sống ly thân và bỏ mặc nhau nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị được ly hôn với anh T1 là cần thiết và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị chung sống có 02 con chung là cháu Lê Tô Quốc T2, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu Lê Tô Ngọc V, sinh ngày xx/xx/xxxx. Xét thấy 02 cháu hiện sống cùng gia đình anh T1 đã ổn định cuộc sống về mọi mặt và 02 cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng anh T1 sau khi anh chị ly hôn nên việc giao 02 cháu cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng/người con, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T2 và cháu V đủ 18 tuổi, lao động được.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đồng thời, chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu thêm án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tô Thị Thùy T, cho chị T được ly hôn với anh Lê Minh T1.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 02 cháu Lê Tô Quốc T2, sinh ngày xx/xx/xxxx và Lê Tô Ngọc V, sinh ngày xx/xx/xxxx cho anh Lê Minh T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng/người con, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T2 và cháu V đủ 18 tuổi, lao động được.

- Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013279 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên chị còn phải nộp thêm số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND TT. TH, H.GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.